

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/03/2026
Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/03/2026
Bà Trần Kim Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2026
Bà Vũ Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2026 và miễn nhiệm ngày 11/08/2026
Bà Vũ Thị Hải Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2026
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2026
Ông Khương Đức Tiếp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2026
Ông Đỗ Trọng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng
Bà Lê Thanh Xuân	Giám đốc Khối Vận hành dịch vụ chứng khoán
Ông Nguyễn Thế Minh	Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dự	Thành viên
Bà Đào Thị Cẩm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo giữa niên độ này là ông Nguyễn Quang Đạt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo số 874/2025/UHY-BCSX ngày 12/08/2025 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo số 86/2026/UHY-BCKT ngày 12/02/2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.001.111.987.394	4.032.869.894.864
110	I. Tài sản tài chính		6.995.795.180.018	4.027.239.823.783
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.075.614.516.299	122.837.939.722
111.1	1.1 Tiền		1.075.614.516.299	122.837.939.722
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	3.945.471.807.267	504.958.915.423
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	702.007.056.542	1.788.575.880.181
114	4. Các khoản cho vay	5	1.242.049.109.320	1.565.247.402.928
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19.732.395.421)	(19.023.599.821)
117	6. Các khoản phải thu	7	43.305.862.102	59.651.246.387
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		2.023.815.140	-
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		41.282.046.962	59.651.246.387
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		35.528.824.269	44.214.348.470
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.753.222.693	15.436.897.917
118	7. Trả trước cho người bán		1.353.961.141	174.059.256
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7.390.381.380	5.714.495.013
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2.220.231.608	2.988.834.914
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.885.350.220)	(3.885.350.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.316.807.376	5.630.071.081
131	1. Tạm ứng		35.000.000	1.310.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		46.650.700	46.650.700
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.998.681.412	2.870.822.483
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.549.264	19.549.264
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		1.216.926.000	1.383.048.634
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		316.524.590.912	681.162.381.024
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		216.600.000.000	580.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		216.600.000.000	580.000.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10	216.600.000.000	580.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		77.401.372.296	79.695.536.350
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.184.409.821	11.615.872.655
222	- Nguyên giá		32.627.886.801	32.627.886.801
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.443.476.980)	(21.012.014.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.216.962.475	68.079.663.695
228	- Nguyên giá		105.407.208.045	105.407.208.045
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.190.245.570)	(37.327.544.350)
250	III. Tài sản dài hạn khác		22.523.218.616	21.466.844.674
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.044.966.640	1.108.253.200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	478.251.976	358.591.474
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.317.636.578.306	4.714.032.275.888

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.544.678.019.374	3.117.771.571.701
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.511.675.094.444	3.107.307.369.379
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.441.096.245.358	3.024.019.795.289
312	1.1 Vay ngắn hạn		3.441.096.245.358	3.024.019.795.289
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.992.937.751	7.763.245.195
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.767.883.063	2.314.562.512
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.916.161.152	439.048.119
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.647.559.813	36.730.265.192
323	7. Phải trả người lao động		5.635.798.292	15.178.104.284
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		418.373.000	402.073.900
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.006.252.397	13.584.114.249
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		167.145.960	205.882.807
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		117.000.000	117.000.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		571.299.565	189.269.986
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.338.438.093	6.364.007.846
340	II. Nợ phải trả dài hạn		33.002.924.930	10.464.202.322
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	33.002.924.930	10.464.202.322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.772.958.558.932	1.596.260.704.187
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.772.958.558.932	1.596.260.704.187
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.011.500.000.000	1.011.500.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		3.011.500.000.000	1.011.500.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.011.500.000.000	1.011.500.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.199.809.009	13.199.809.009
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.199.809.009	13.199.809.009
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		735.058.940.914	558.361.086.169
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		603.047.241.192	516.504.276.880
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		132.011.699.722	41.856.809.289
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.317.636.578.306	4.714.032.275.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

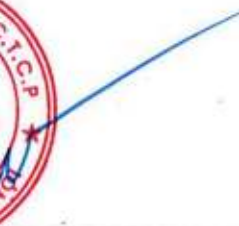
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		301.150.000	101.150.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	2.759.060.070.000	652.305.770.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	5.070.000	-
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	841.934.360.000	523.917.970.000
013	5. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán	23	25.670.000	24.440.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	27.183.123.492.000	30.214.742.905.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		15.797.404.882.000	19.045.548.865.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.369.954.900.000	1.369.929.100.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.963.700.080.000	9.712.842.080.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		36.268.830.000	3.630.440.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.794.800.000	82.792.420.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	94.800.710.000	18.370.040.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		93.684.710.000	18.066.240.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.116.000.000	303.800.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	112.195.469.490	335.255.774.920

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
026	4 Tiền gửi của khách hàng	27	627.091.467.589	515.173.415.998
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		627.084.801.439	515.166.749.848
030	4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.666.150	6.666.150
031	5 Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	627.084.801.439	515.166.749.848
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		623.335.284.196	513.757.464.209
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.749.517.243	1.409.285.639
035	6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.666.150	6.666.150


Trần Thị Thu Phương
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		249.934.720.506	33.313.847.823
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	86.873.960.251	30.163.803.728
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	30.b)	157.501.102.492	2.765.864.908
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.c)	5.559.657.763	384.179.187
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.c)	63.594.119.253	56.951.368.193
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.c)	76.482.377.073	64.470.189.666
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		44.363.384.695	32.491.027.449
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	9.793.695.350
08	1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		105.000.000	-
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.898.927.904	2.678.606.424
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		300.000.000	281.818.182
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	30.d)	5.564.082.791	211.353.636
20	Cộng doanh thu hoạt động		443.242.612.222	200.191.906.723
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		48.473.487.079	5.360.015.898
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	3.665.997.628	1.298.771.595
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.b)	44.807.489.451	4.061.244.303
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		4.114.842.677	3.670.729.597
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		4.416.420.769	7.069.626.135
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		31.768.989.191	21.159.937.117
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	4.287.831.372
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.851.852.512	1.551.071.256
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác		78.388.788	(907.222.166)
40	Cộng chi phí hoạt động		90.703.981.016	42.191.989.209
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		815.093.231	474.053.128
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		87.392.961	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		902.486.192	474.053.128

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	32		
52	4.1 Chi phí lãi vay		82.188.200.234	46.764.009.766
60	Cộng chi phí tài chính		82.188.200.234	46.764.009.766
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	45.193.908.687	38.798.744.135
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		226.059.008.477	72.911.216.741
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		3.311.160	2.458.891
72	8.2 Chi phí khác		455.480.221	52.918.627
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(452.169.061)	(50.459.736)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		225.606.839.416	72.860.757.005
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		112.913.226.375	74.156.136.400
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		112.693.613.041	(1.295.379.395)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN		45.445.554.424	13.917.651.006
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	22.906.831.816	15.247.474.426
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.538.722.608	(1.329.823.420)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		180.161.284.992	58.943.105.999
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	15.239.629.128
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	15.239.629.128
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	1.672	583

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		225.606.839.416	72.860.757.005
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		84.376.066.657	(5.554.740.670)
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.294.164.054	2.345.941.288
04	- Các khoản dự phòng		708.795.600	(1.010.000.000)
06	- Chi phí lãi vay		82.188.200.234	50.534.739.363
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(815.093.231)	(57.425.421.321)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		44.807.489.451	4.061.244.303
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		44.807.489.451	4.061.244.303
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(157.501.102.492)	(2.765.864.908)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(157.501.102.492)	(2.765.864.908)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.662.404.259.755)	(392.595.133.733)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.327.819.278.803)	928.354.692.835
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.449.968.823.639	(1.161.804.913.560)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		323.198.293.608	(61.411.522.151)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		18.369.199.425	(10.404.890.752)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		11.801.226.666	877.431.469
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		768.603.306	(3.331.919.880)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1.275.000.000	413.224.158
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(638.603)	(2.788.729.261)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.247.519.431)	1.117.224.572
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.835.000.307)	(26.842.126.529)
44	- Lãi vay đã trả		(83.765.423.483)	(52.768.633.665)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1.726.581.334)	(69.530.491)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16.299.100	29.640.000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(154.536.888)	(2.243.100.686)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(9.542.305.992)	(2.803.749.279)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(5.260.892.078)	1.114.769.487
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		103.200.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.528.913.440)	(33.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.465.114.966.723)	(323.993.738.003)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		815.093.231	57.425.421.321
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		815.093.231	57.425.421.321
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		11.033.465.392.313	18.038.861.967.719
73.2	3. Tiền vay khác		11.033.465.392.313	18.038.861.967.719
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.616.388.942.244)	(17.746.247.636.903)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(10.616.388.942.244)	(17.746.247.636.903)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.417.076.450.069	292.614.330.816
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		952.776.576.577	26.046.014.134
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		122.837.939.722	104.236.513.302
101.1	- Tiền		122.837.939.722	104.236.513.302
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.075.614.516.299	130.282.527.436
103.1	- Tiền		1.075.614.516.299	130.282.527.436

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		35.540.986.441.324	12.202.392.597.397
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15.729.066.068.572)	(11.763.485.416.863)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		19.633.799.062.819	12.299.729.187.710
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39.332.180.251.902)	(12.527.663.466.391)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.621.132.078)	(1.369.977.613)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		244.210.692.038	165.085.055.637
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(244.210.692.038)	(165.085.055.637)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		111.918.051.591	209.602.924.240
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		515.173.415.998	234.765.718.130
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		515.173.415.998	234.765.718.130
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		515.166.749.848	234.759.051.980
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	6.666.150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	27	627.091.467.589	444.368.642.370
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		627.091.467.589	444.368.642.370
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		627.084.801.439	444.361.976.220
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	6.666.150



Trần Thị Thu Phương
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		30/06/2025	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.011.500.000.000	-	-	2.000.000.000.000	-	1.011.500.000.000	3.011.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.011.500.000.000	1.011.500.000.000	-	-	2.000.000.000.000	-	1.011.500.000.000	3.011.500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		10.677.529.998	-	4.562.099.130	-	-	-	15.239.629.128	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		387.253.634.898	558.361.086.169	62.007.627.235	5.128.582.321	196.858.798.087	20.160.943.342	444.132.679.812	735.058.940.914
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		391.536.625.062	516.504.276.880	58.908.661.974	2.064.061.085	90.006.394.559	3.463.430.247	448.381.225.951	603.047.241.192
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.282.990.164)	41.856.809.289	3.098.965.261	3.064.521.236	106.852.403.528	16.697.513.095	(4.248.546.139)	132.011.699.722
TỔNG CỘNG		1.435.830.782.914	1.596.260.704.187	66.569.726.365	5.128.582.321	2.196.858.798.087	20.160.943.342	1.497.271.926.958	3.772.958.558.932

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.677.529.998	-	4.562.099.130	-	-	-	-	15.239.629.128	-
TỔNG CỘNG	10.677.529.998	-	4.562.099.130	-	-	-	-	15.239.629.128	-


Trần Thị Thu Phương
Người lậpLê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026 .

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.011.500.000.000 đồng; tương đương 301.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 166 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 157 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Huế	Phường Võ Dạ, Thành phố Huế
Chi nhánh Hải Phòng	Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Thái Bình	Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Vũng Tàu	Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Sơn La	Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Hà Nội	Phường Láng, Thành phố Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền là tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu của ngày giao dịch liền kề gần nhất thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm giao dịch	02 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động khác và Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay

2.20 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	173.659.659	20.431.894.464.083
- Cổ phiếu	60.717.583	954.528.483.850
- Trái phiếu	109.151.857	18.797.754.526.500
- Chứng khoán khác	3.790.219	679.611.453.733
Của nhà đầu tư	1.184.483.828	31.707.574.774.177
- Cổ phiếu	1.169.275.940	30.292.547.004.360
- Trái phiếu	13.553.807	1.394.377.392.087
- Chứng khoán khác	1.654.081	20.650.377.730
	1.358.143.487	52.139.469.238.260

4 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.075.614.516.299	122.837.939.722
	1.075.614.516.299	122.837.939.722

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	133.958.968.560	134.502.616.102	26.588.860.363	16.626.329.102
Cổ phiếu chưa niêm yết	718.696.730.545	882.882.153.957	81.803.856.317	142.714.490.857
Trái phiếu chưa niêm yết	2.249.776.197.921	2.250.327.292.795	342.405.874.137	343.805.688.844
Chứng chỉ quỹ	52.223.761.176	51.958.220.000	1.839.312.995	1.812.406.620
Chứng chỉ tiền gửi	625.801.524.413	625.801.524.413	-	-
	3.780.457.182.615	3.945.471.807.267	452.637.903.812	504.958.915.423

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	702.007.056.542	1.649.836.146.809
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	28.739.733.372
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	110.000.000.000
	702.007.056.542	1.788.575.880.181

c) Các khoản cho vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	1.172.311.676.887	1.337.021.789.246
Hoạt động ứng trước tiền bán	69.737.432.433	228.225.613.682
	1.242.049.109.320	1.565.247.402.928

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	3.780.457.182.615	452.637.903.812	3.945.471.807.267	504.958.915.423	176.092.055.358	62.310.449.247	(11.077.430.706)	(9.989.437.636)	3.945.471.807.267	504.958.915.423
Cổ phiếu niêm yết	133.958.968.560	26.598.860.361	134.502.616.102	16.626.329.100	8.181.805.078	-	(7.638.157.536)	(9.962.531.261)	134.502.616.102	16.626.329.100
SHN	59.188.892.637	21.100.892.637	67.055.612.000	11.113.488.000	7.866.719.363	-	-	(9.987.404.637)	67.055.612.000	11.113.488.000
N72	29.947.010.000	-	25.187.555.000	-	-	-	(4.759.455.000)	24.873.376	25.187.555.000	24.873.376
CTD	20.184.868.781	16.767.037	18.925.627.500	15.200.000	-	-	(1.259.241.281)	-	18.925.627.500	16.767.037
Cổ phiếu khác	24.638.197.142	5.471.200.687	23.333.821.602	5.497.641.100	315.085.715	-	(1.619.461.255)	-	23.333.821.602	5.471.200.687
Cổ phiếu chưa niêm yết	718.696.730.545	81.803.856.319	882.882.153.957	142.714.490.859	166.537.062.820	60.910.634.540	(2.351.639.408)	-	882.882.153.957	142.714.490.859
- Ngân hàng TMCP An Bình	679.758.705.102	32.405.683.002	845.787.724.600	93.248.598.000	166.029.019.498	60.842.914.998	-	-	845.787.724.600	93.248.598.000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hoà	3.734.300.000	41.842.300.000	3.734.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	3.734.300.000	41.842.300.000
- Công ty Cổ phần Bất Động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Dự	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
Chiếm Việt Nam										
- Khác	30.996.120.443	3.368.268.317	29.152.524.357	3.435.987.859	508.043.322	67.719.542	(2.351.639.408)	-	29.152.524.357	3.435.987.859
Trái phiếu chưa niêm yết	2.249.776.197.921	342.405.874.137	2.250.327.292.795	343.805.688.844	1.373.187.460	1.399.814.707	(822.092.586)	-	2.250.327.292.795	343.805.688.844
- Công ty cổ phần Đầu tư và	203.518.687.793	342.405.874.137	203.591.930.967	343.805.688.844	430.276.618	1.399.814.707	(377.033.444)	-	203.591.930.967	343.805.688.844
Du lịch Vạn Hương										
- Trái phiếu Công ty cổ phần	761.982.005.075	-	761.982.005.075	-	-	-	-	-	761.982.005.075	-
Thời Đại Mới T&T										
- Trái phiếu Công ty cổ phần	747.645.074.700	-	747.645.074.700	-	-	-	-	-	747.645.074.700	-
Sai Gòn Capital										
- Trái phiếu khác	536.630.430.353	-	537.108.282.053	-	922.910.842	-	(445.059.142)	-	537.108.282.053	-
Chứng chỉ quỹ/ Chứng chỉ tiền gửi	678.025.285.589	1.839.312.995	677.759.744.413	1.812.406.620	-	-	(265.541.176)	(26.906.375)	677.759.744.413	1.812.406.620
- Chứng chỉ quỹ mở, quỹ ETF	52.223.761.176	1.839.312.995	51.958.220.000	1.812.406.620	-	-	(265.541.176)	(26.906.375)	51.958.220.000	1.812.406.620
- Chứng chỉ tiền gửi	625.801.524.413	-	625.801.524.413	-	-	-	-	-	625.801.524.413	-
	3.780.457.182.615	452.637.903.812	3.945.471.807.267	504.958.915.423	176.092.055.358	62.310.449.247	(11.077.430.706)	(9.989.437.636)	3.945.471.807.267	504.958.915.423

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19.732.395.421)	(19.023.599.821)
	(19.732.395.421)	(19.023.599.821)

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2.023.815.140	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	41.282.046.962	59.651.246.387
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7.390.381.380	5.714.495.013
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.832.765.002	2.280.634.320
- Phải thu lãi hợp đồng tư vấn	382.500.000	52.500.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	4.100.116.378	3.381.255.902
- Phải thu các dịch vụ khác	75.000.000	104.791
Phải thu khác	2.220.231.608	2.988.834.914
- Phải thu khác	2.220.231.608	2.988.834.914
	52.916.475.090	68.354.576.314

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			Số cuối kỳ	Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác						
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Công ty Cổ phần Sunshine Cab	450.000.000	(315.000.000)	-	-	(315.000.000)	(315.000.000)
- Phải thu khác	993.155.553	(993.155.553)	-	-	(993.155.553)	(993.155.553)
	4.020.350.220	(3.885.350.220)	-	-	(3.885.350.220)	(3.885.350.220)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng, thuê kho	1.505.668.920	1.097.004.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.682.352	104.735.674
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại ...	869.777.830	382.920.272
Chi phí bảo trì phần mềm	700.502.403	497.004.162
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	842.049.907	789.158.375
	3.998.681.412	2.870.822.483

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.157.014	241.365.309
Chi phí trả trước khác	156.094.962	117.226.165
	478.251.976	358.591.474

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	50.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	66.600.000.000	380.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
	216.600.000.000	580.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	220.000.001	29.914.427.800	2.413.680.000	79.779.000	32.627.886.801
Tại ngày 30/06/2026	220.000.001	29.914.427.800	2.413.680.000	79.779.000	32.627.886.801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	220.000.001	19.011.961.269	1.744.669.187	35.383.689	21.012.014.146
Khấu hao trong kỳ	-	1.352.430.664	68.035.002	10.997.168	1.431.462.834
Tại ngày 30/06/2026	220.000.001	20.364.391.933	1.812.704.189	46.380.857	22.443.476.980
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	10.902.466.531	669.010.813	44.395.311	11.615.872.655
Tại ngày 30/06/2026	-	9.550.035.867	600.975.811	33.398.143	10.184.409.821

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.505.459.641 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	61.500.000.000	43.907.208.045	105.407.208.045
Tại ngày 30/06/2026	61.500.000.000	43.907.208.045	105.407.208.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	-	37.327.544.350	37.327.544.350
Khấu hao trong kỳ	-	862.701.220	862.701.220
Tại ngày 30/06/2026	-	38.190.245.570	38.190.245.570
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	61.500.000.000	6.579.663.695	68.079.663.695
Tại ngày 30/06/2026	61.500.000.000	5.716.962.475	67.216.962.475

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.074.674.445 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.783.064.342	11.783.064.342
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.096.935.658	8.096.935.658
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Vay Ngân hàng/ tổ chức tài chính	2.600.300.000.000	5.754.800.000.000	(4.960.800.000.000)	3.394.300.000.000
Vay đối tượng khác	423.719.795.289	5.278.665.392.313	(5.655.588.942.244)	46.796.245.358
	3.024.019.795.289	11.033.465.392.313	(10.616.388.942.244)	3.441.096.245.358

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	156.800.000.000	303.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội	2.020.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	150.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	105.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hội sở	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Hội sở chính	150.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - CN Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	237.500.000.000	225.000.000.000
Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	-	197.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	315.000.000.000	766.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	30.000.000.000	30.000.000.000
Các tổ chức cá nhân khác	46.796.245.358	423.719.795.289
	3.441.096.245.358	3.024.019.795.289

(1) Các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tài chính có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng, lãi suất theo quy định của từng hợp đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá; các khoản vay này được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá của Công ty hoặc không có tài sản bảo đảm.

(2) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	37.985.000	5.805.790.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.776.314.441	1.778.816.885
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	178.638.310	178.638.310
	1.992.937.751	7.763.245.195

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ông Nguyễn Sơn	392.496.075	392.496.075
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tất Đạt	645.271.154	645.271.154
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	1.015.516.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	243.119.400	-
Các đối tượng khác	486.996.434	261.278.363
	1.767.883.063	2.314.562.512

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	41.378.807	5.502.922
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.906.831.816	32.835.000.307
Thuế Thu nhập cá nhân	3.699.349.190	3.889.761.963
	24.647.559.813	36.730.265.192

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.246.667.539	8.823.890.788
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	3.986.084.858	3.762.535.378
Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán	773.500.000	997.688.083
	12.006.252.397	13.584.114.249

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	1,65	49.563.500.000	45,85	463.795.170.000
Ông Nguyễn Văn Anh	2,25	67.649.180.000	6,69	67.649.180.000
Ông Vũ Đức Chính	3,60	108.550.710.000	10,73	108.550.710.000
Bà Vũ Thị Minh Trang	2,50	75.388.500.000	7,45	75.388.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	90,00	2.710.348.110.000	29,27	296.116.440.000
	100	3.011.500.000.000	100	1.011.500.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	603.047.241.192	516.504.276.880
Lợi nhuận chưa thực hiện	132.011.699.722	41.856.809.289
	735.058.940.914	558.361.086.169

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	516.504.276.880	391.536.625.062
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	132.011.699.722	(4.248.546.139)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm	90.006.394.559	58.908.661.974
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	606.510.671.439	450.445.287.036
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(3.463.430.247)	(2.064.061.085)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.463.430.247)	(2.064.061.085)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	603.047.241.192	448.381.225.951

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 18 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.463.430.247

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.659.060.070.000	652.305.770.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	-
	2.759.060.070.000	652.305.770.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.070.000	-
	5.070.000	-

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	841.934.360.000	523.917.970.000
	841.934.360.000	523.917.970.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	25.670.000	24.440.000
	25.670.000	24.440.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.797.404.882.000	19.045.548.865.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.369.954.900.000	1.369.929.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.963.700.080.000	9.712.842.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	36.268.830.000	3.630.440.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.794.800.000	82.792.420.000
	27.183.123.492.000	30.214.742.905.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	93.684.710.000	18.066.240.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.116.000.000	303.800.000
	94.800.710.000	18.370.040.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	112.195.469.490	335.255.774.920
	112.195.469.490	335.255.774.920

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	627.084.801.439	515.166.749.848
1. Nhà đầu tư trong nước	623.335.284.196	513.757.464.209
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3.749.517.243	1.409.285.639
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.666.150	6.666.150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	6.666.150
	<u>627.091.467.589</u>	<u>515.173.415.998</u>

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	627.084.801.439	515.166.749.848
1.1 Nhà đầu tư trong nước	623.335.284.196	513.757.464.209
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	3.749.517.243	1.409.285.639
	<u>627.084.801.439</u>	<u>515.166.749.848</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.172.311.676.887	1.337.021.789.246
1.1 Phải trả gốc margin	1.172.311.676.887	1.337.021.789.246
Nhà đầu tư trong nước	1.172.311.676.887	1.337.021.789.246
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	69.737.432.433	228.225.613.682
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	69.737.432.433	228.225.613.682
Nhà đầu tư trong nước	69.737.432.433	228.225.613.682
	<u>1.242.049.109.320</u>	<u>1.565.247.402.928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
1. Cổ phiếu niêm yết	1.640.495	59.374.551.750	58.448.931.803	1.494.505.630	568.885.683	131.321.905	83.484.729
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	1.030.580	47.838.010.000	47.045.927.872	792.082.128	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	52.730.000	6.008.336.075.000	6.009.119.025.000	31.000.000	813.950.000	938.300.000	1.118.870.000
4. Trái phiếu chưa niêm yết	1.837.159	2.650.678.198.054	2.568.404.987.506	84.556.372.493	2.283.161.945	29.027.290.823	96.416.866
5. Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	66.891.000	-
		8.766.226.834.804	8.683.018.872.181	86.873.960.251	3.665.997.628	30.163.803.728	1.298.771.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) . Chính lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chính lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2026		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026		Chính lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	3.780.457.182.615	3.945.471.807.267	176.092.055.358	(11.077.430.706)	62.310.449.247	(9.989.437.636)	157.501.102.492	44.807.489.451
Cổ phiếu niêm yết	133.958.968.560	134.502.616.102	8.181.805.078	(7.638.157.536)	-	(9.962.531.261)	24.298.279.090	13.792.100.287
- SHV	59.188.892.637	67.055.612.000	7.866.719.363	-	-	(9.967.404.637)	21.790.151.000	3.936.027.000
- NTZ	29.947.010.000	25.187.555.000	-	(4.759.455.000)	-	-	613.085.000	5.372.540.000
- CTD	20.184.868.781	18.925.627.500	-	(1.259.241.281)	-	-	242.153.610	1.499.827.854
- Cổ phiếu khác	24.638.197.142	23.333.821.602	315.085.715	(1.619.461.255)	-	24.873.376	1.632.889.480	2.983.705.433
Cổ phiếu chưa niêm yết	718.696.730.545	882.882.153.957	166.537.062.820	(2.351.639.408)	60.910.634.540	-	119.022.102.000	15.747.313.128
- Ngân hàng TMCP An Bình	679.758.705.102	845.787.724.000	166.029.019.498	-	60.842.914.998	-	117.579.905.500	12.393.801.000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hoà	3.754.300.000	3.754.300.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất Động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	30.996.120.443	29.152.524.357	508.043.322	(2.351.639.408)	67.719.542	-	1.442.196.500	3.353.512.128
Trái phiếu chưa niêm yết	2.249.776.197.921	2.250.327.292.795	1.375.187.460	(822.092.586)	1.399.814.707	-	13.927.981.643	14.776.701.476
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	203.518.687.793	203.591.930.967	450.276.618	(377.033.444)	1.399.814.707	-	12.358.497.749	13.685.069.282
- Trái phiếu Công ty cổ phần Thời Đại Mới T&T	761.982.005.075	761.982.005.075	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Công ty cổ phần Sài Gòn Capital	747.645.074.700	747.645.074.700	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu khác	536.630.430.353	537.108.282.053	922.910.842	(445.059.142)	-	-	1.569.483.894	1.091.632.194
Chứng chỉ quỹ/ Chứng chỉ tiền gửi	678.025.285.589	677.759.744.413	-	(265.541.176)	-	(26.906.375)	252.739.759	491.374.560
- Chứng chỉ quỹ ETF	52.223.761.176	51.938.220.000	-	(265.541.176)	-	(26.906.375)	252.739.759	491.374.560
- Chứng chỉ tiền gửi	625.801.524.413	625.801.524.413	-	-	-	-	-	-
	3.780.457.182.615	3.945.471.807.267	176.092.055.358	(11.077.430.706)	62.310.449.247	(9.989.437.636)	157.501.102.492	44.807.489.451

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.559.657.763	384.179.187
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	63.594.119.253	56.951.368.193
Từ các khoản cho vay	76.482.377.073	64.470.189.666
	145.636.154.089	121.805.737.046

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	5.564.082.791	211.353.636
Trong đó:		
- Doanh thu khác	5.564.082.791	211.353.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	5.564.082.791	211.353.636

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	815.093.231	474.053.128
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.392.961	-
	902.486.192	474.053.128

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82.188.200.234	46.764.009.766
	82.188.200.234	46.764.009.766

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	32.701.384.922	26.119.230.769
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	986.531.399	819.563.111
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.294.164.054	2.345.941.288
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.712.729	13.976.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.209.115.583	9.500.032.965
	45.193.908.687	38.798.744.135

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.606.839.416	72.860.757.005
Các khoản điều chỉnh tăng	47.373.999.356	6.155.837.928
- Chi phí không hợp lệ	2.566.509.905	2.094.593.625
- Lỗi đánh giá lại các khoản FVTPL	44.807.489.451	4.061.244.303
Các khoản điều chỉnh giảm	(158.446.679.692)	(2.779.222.803)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(945.577.200)	(13.357.895)
- Lỗi đánh giá lại các khoản FVTPL	(157.501.102.492)	(2.765.864.908)
Thu nhập chịu thuế TNDN	114.534.159.080	76.237.372.130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	22.906.831.816	15.247.474.426

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	180.161.284.992	58.943.105.999
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.161.284.992	58.943.105.999
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	107.779.834	101.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.672	583

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do tính không chắc chắn về giá tương lai của các tài sản tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các tài sản tài chính này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.945.471.807.267	-	-	3.945.471.807.267
	3.945.471.807.267	-	-	3.945.471.807.267

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	504.958.915.423	-	-	504.958.915.423
	<u>504.958.915.423</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>504.958.915.423</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi Ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	1.075.614.516.299	-	-	1.075.614.516.299
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	702.007.056.542	-	-	702.007.056.542
Các khoản cho vay	1.222.316.713.899	-	-	1.222.316.713.899
Các khoản phải thu	49.031.124.870	-	-	49.031.124.870
	<u>3.048.969.411.610</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.048.969.411.610</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	122.837.939.722	-	-	122.837.939.722
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.788.575.880.181	-	-	1.788.575.880.181
Các khoản cho vay	1.546.223.803.107	-	-	1.546.223.803.107
Các khoản phải thu	64.469.226.094	-	-	64.469.226.094
	<u>3.522.106.849.104</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.522.106.849.104</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	3.441.096.245.358	-	-	3.441.096.245.358
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.332.120.379	-	-	4.332.120.379
Chi phí phải trả	12.006.252.397	-	-	12.006.252.397
	3.457.434.618.134	-	-	3.457.434.618.134
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	3.024.019.795.289	-	-	3.024.019.795.289
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	10.267.077.693	-	-	10.267.077.693
Chi phí phải trả	13.584.114.249	-	-	13.584.114.249
	3.047.870.987.231	-	-	3.047.870.987.231

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng dài hạn đặt trụ sở chính với Tập đoàn Geleximco và Công ty Cổ phần Quản lý vận hành và khai thác BĐS Geleximco để thuê Tầng 16, tầng 17, Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam với giá thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	47.262.312.599	313.528.839.759	82.451.459.864	443.242.612.222
Chi phí hoạt động	33.620.841.703	52.889.907.848	4.193.231.465	90.703.981.016
Kết quả hoạt động	13.641.470.896	260.638.931.911	78.258.228.399	226.059.008.477
Tài sản bộ phận trực tiếp	7.390.381.380	4.866.102.678.949	1.222.316.713.899	6.095.809.774.228
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.221.826.804.078
Tổng tài sản	7.390.381.380	4.866.102.678.949	1.222.316.713.899	7.317.636.578.306
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.992.937.751	-	3.441.096.245.358	3.443.089.183.109
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	101.588.836.265
Tổng nợ phải trả	1.992.937.751	-	3.441.096.245.358	3.544.678.019.374

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Bên liên quan đến ngày 13/02/2026
Ngân hàng TMCP An Bình	Bên liên quan với người nội bộ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	Bên liên quan với người nội bộ
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành hoạt động Công ty
Các cá nhân, tổ chức khác là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ và Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)	Bên liên quan của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu		
Tập đoàn Geleximco - CTCP	386.777.281	334.028.593
Ngân hàng TMCP An Bình	8.648.851.430	85.836.265
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình	52.614.498.540	5.256.090.525
Chi phí tài chính		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	16.112.880.275	10.114.339.728
Mua hàng		
Tập đoàn Geleximco - CTCP	90.368.031	1.508.818.725
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.020.000.000.000	350.000.000.000
Ký quỹ, ký cược		
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	903.300.000
Phải trả người bán		
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	1.015.516.920
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Tập đoàn Geleximco - CTCP	221.461.953	130.696.663

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị		
Trần Việt Dũng	345.454.545	-
Vũ Thị Hương	254.545.455	600.000.000
Trần Kim Khánh	210.000.000	210.000.000
Nguyễn Thị Nga	-	128.863.636
Nguyễn Quang Đạt	120.909.091	-
Vũ Khánh Linh	120.909.091	-
Vũ Thị Hải Nga	120.909.091	-
Lê Việt Hà	89.090.909	210.000.000
Khương Đức Tiếp	89.090.909	210.000.000
Đỗ Trọng Cường	89.090.909	81.136.364
Ban Kiểm soát		
Phạm Thị Bích Ngọc	180.000.000	124.772.727
Nguyễn Thị Dịu	90.000.000	34.772.727
Đào Thị Cẩm	90.000.000	34.772.727
Chu Thị Hường	-	110.454.545
Vũ Ngọc Anh	-	55.227.273
Ban Tổng Giám đốc		
Nhâm Hà Hải	-	300.000.000
Nguyễn Quang Đạt	383.400.000	-
Đặng Hải Chung	268.500.000	180.000.000
Lê Thị Thu Hiền	247.800.000	120.000.000
Lê Thanh Xuân	31.886.667	-
Nguyễn Thế Minh	31.886.667	-

41 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán, soát xét.

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026